



BỆNH VIỆN ĐA KHOA

BỆNH VIỆN ĐÔNG ÂU

ĐÔNG ÂU

TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ

DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔNG ÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 201/QĐ-BVĐA ngày 14 tháng 07 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Áp dụng từ ngày 15 tháng 07 năm 2026

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
1	Khám bệnh	Lần	45.000	100.000
2	Giấy khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi	Tờ	NULL	100.000
3	Giấy khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên	Tờ	NULL	360.000
4	Giấy khám sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng	Tờ	NULL	180.000
5	Giấy khám và chứng nhận sức khỏe cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài	Tờ	NULL	580.000
6	Bản sao giấy khám sức khỏe	Tờ	NULL	60.000
7	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	211.000	300.000
8	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	169.200	300.000
9	Giường YHCT ban ngày - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	50.760	100.000
10	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	211.000	300.000
11	Giường phòng yêu cầu	Ngày	NULL	500.000
12	Điện tim thường	Lần	39.900	50.000
13	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	75.200	90.000
14	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58.600	120.000
15	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58.600	120.000
16	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89.300	120.000



STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
17	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	252.300	200.000
18	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252.300	200.000
19	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	89.300	120.000
20	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	89.300	120.000
21	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	252.300	200.000
22	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	252.300	200.000
23	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	89.300	120.000
24	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252.300	200.000
25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	89.300	120.000
26	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	89.300	120.000
27	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89.300	120.000
28	Siêu âm dương vật	Lần	58.600	120.000
29	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58.600	120.000
30	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58.600	120.000
31	Siêu âm màng phổi	Lần	58.600	120.000
32	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58.600	120.000
33	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58.600	120.000
34	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58.600	120.000
35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58.600	120.000
36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58.600	120.000
37	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58.600	120.000
38	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58.600	120.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
39	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	252.300	200.000
40	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	58.600	120.000
41	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58.600	120.000
42	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58.600	120.000
43	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58.600	120.000
44	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	500.000
45	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	500.000
46	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	500.000
47	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	500.000
48	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	500.000
49	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	500.000
50	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
51	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	100.000
52	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
53	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
54	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	100.000
55	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
56	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	100.000
57	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	100.000
58	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
59	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
60	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	100.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
61	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	304.800	300.000
62	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
63	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
64	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
65	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
66	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
67	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
68	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
69	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
70	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
71	Chụp X-quang khớp vai thẳng/nghiêng/chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
72	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
73	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
74	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
75	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
76	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Lần	23.700	80.000
77	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	100.000
78	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264.800	250.000
79	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
80	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
81	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
82	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
83	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
84	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
85	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
86	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
87	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
88	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
89	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
90	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	80.000
91	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	16.000	20.000
92	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	136.200	130.000
93	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13.600	30.000
94	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Lần	16.000	30.000
95	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	43.500	60.000
96	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	37.300	60.000
97	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Lần	42.100	50.000
98	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22.400	60.000
99	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22.400	50.000
100	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22.400	50.000
101	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22.400	50.000
102	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22.400	50.000
103	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22.400	50.000
104	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22.400	50.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
105	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	13.400	40.000
106	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28.000	50.000
107	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	39.200	100.000
108	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22.400	50.000
109	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30.200	100.000
110	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67.300	100.000
111	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22.400	50.000
112	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20.000	100.000
113	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105.300	150.000
114	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28.000	60.000
115	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	28.000	60.000
116	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28.000	60.000
117	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22.400	50.000
118	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	33.600	50.000
119	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	67.300	100.000
120	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	67.300	100.000
121	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28.000	50.000
122	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61.700	100.000
123	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22.400	50.000
124	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28.600	40.000
125	Vi khuẩn nhuộm soi (Dịch âm đạo)	Lần	74.200	70.000
126	Vi khuẩn nhuộm soi (Dịch huyệt)	Lần	74.200	70.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
127	Vi khuẩn nhuộm soi (Dịch mũi)	Lần	74.200	70.000
128	Vi khuẩn nhuộm soi (Dịch tai)	Lần	74.200	70.000
129	Vi khuẩn nhuộm soi (Dịch Lưỡi)	Lần	74.200	70.000
130	Treponema pallidum test nhanh	Lần	261.000	60.000
131	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	45.500	50.000
132	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	185.700	120.000
133	Xét nghiệm PAP	Lần	NULL	150.000
134	HEV Ab test nhanh	Lần	130.500	70.000
135	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	110.000
136	HAV Ab test nhanh	Lần	130.500	70.000
137	HCV Ab test nhanh	Lần	58.600	70.000
138	Xét nghiệm test nhanh HCG	Lần	NULL	40.000
139	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	171.100	70.000
140	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate- Specific Antigen) [Máu]	Lần	95.300	250.000
141	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	95.300	250.000
142	HBeAg test nhanh	Lần	65.200	100.000
143	HBsAg test nhanh	Lần	58.600	60.000
144	HIV Ab test nhanh	Lần	58.600	80.000
145	Treponema pallidum test nhanh (Test Giang mai)	Lần	261.000	60.000
146	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Lần	156.200	250.000
147	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89.700	200.000
148	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	144.200	265.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
149	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	Lần	139.200	265.000
150	Nội soi họng / tai / mũi	Lần	40.000	50.000
151	Nội soi tai mũi họng	Lần	116.100	120.000
152	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng	Lần	276.500	150.000
153	Nội soi trực tràng ống cứng	Lần	169.500	150.000
154	Soi cổ tử cung	Lần	68.100	150.000
155	Rửa cùng đồ	Lần	48.300	50.000
156	Tiêm dưới kết mạc	Lần	55.000	50.000
157	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	55.000	80.000
158	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71.500	100.000
159	Lấy calci kết mạc	Lần	40.900	40.000
160	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Lần	53.600	40.000
161	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41.200	40.000
162	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi	Lần	85.500	100.000
163	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40.900	50.000
164	Rạch áp xe túi lệ	Lần	218.500	197.000
165	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60.000	80.000
166	Đo nhãn áp	Lần	31.600	30.000
167	Lấy cao răng [hai hàm]	Lần	159.100	100.000
168	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Lần	631.000	589.000
169	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	861.000	819.000
170	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	455.500	434.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
171	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991.000	949.000
172	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	280.500	100.000
173	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	369.500	348.000
174	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369.500	348.000
175	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239.500	218.000
176	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110.600	105.000
177	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217.200	200.000
178	Nhổ răng thừa	Lần	239.500	218.000
179	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	178.900	166.000
180	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	245.500	224.000
181	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	296.100	280.000
182	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	415.500	394.000
183	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	112.500	102.000
184	Nhổ răng sữa/ chân răng sữa	Lần	46.600	45.000
185	Trích rạch màng nhĩ	Lần	69.300	65.000
186	Khâu vết rách vành tai	Lần	194.700	184.000
187	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64.300	150.000
188	Làm thuốc tai	Lần	22.000	60.000
189	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70.300	100.000
190	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43.100	100.000
191	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43.100	45.000
192	Bơm thuốc thanh quản	Lần	22.000	25.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
193	Khí dung mũi họng	Lần	27.500	50.000
194	Thông bàng quang	Lần	101.800	95.000
195	Thụt tháo	Lần	92.400	90.000
196	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27.500	23.000
197	Đặt sonde bàng quang	Lần	101.800	95.000
198	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101.800	95.000
199	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92.400	90.000
200	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	92.400	90.000
201	Thụt tháo phân	Lần	92.400	150.000
202	Hút dịch khớp gối	Lần	129.600	150.000
203	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	132.000
204	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	129.600	120.000
205	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	150.000
206	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	129.600	120.000
207	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	132.000
208	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	129.600	120.000
209	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	132.000
210	Hút dịch khớp vai	Lần	129.600	150.000
211	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	150.000
212	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	129.600	120.000
213	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Lần	27.500	23.000
214	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Lần	372.700	348.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
215	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Lần	659.600	637.000
216	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Lần	659.600	637.000
217	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Lần	342.000	327.000
218	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372.700	348.000
219	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372.700	348.000
220	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Lần	434.600	412.000
221	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Lần	372.700	348.000
222	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Lần	372.700	348.000
223	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	257.000	400.000
224	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Lần	282.000	267.000
225	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	659.600	637.000
226	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Lần	659.600	637.000
227	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167.000	152.000
228	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Lần	282.000	267.000
229	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372.700	348.000
230	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372.700	348.000
231	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372.700	348.000
232	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Lần	257.000	242.000
233	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167.000	152.000
234	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	257.000	242.000
235	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Lần	342.000	327.000
236	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	257.000	242.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
237	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Lần	434.600	412.000
238	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	282.000	267.000
239	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89.500	150.000
240	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121.400	150.000
241	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148.600	150.000
242	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	194.700	150.000
243	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	289.500	400.000
244	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Lần	94.600	90.000
245	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	40.300	30.000
246	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	194.700	250.000
247	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	289.500	400.000
248	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	40.300	50.000
249	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	64.300	80.000
250	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121.400	150.000
251	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89.500	150.000
252	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218.500	197.000
253	Đặt dụng cụ tử cung	Lần	NULL	100.000
254	Tháo dụng cụ tử cung	Lần	NULL	50.000
255	Điện châm [kim ngắn]	Lần	78.300	50.000
256	Thủy châm	Lần	77.100	60.000
257	Chích lễ	Lần	76.300	70.000
258	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	54.800	45.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ BH	ĐƠN GIÁ VP
259	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	54.800	45.000
260	Sắc thuốc thang	Lần	14.000	15.000
261	Bó thuốc	Lần	57.600	55.000
262	Xoa bóp bấm huyệt	Lần	76.000	70.000
263	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44.900	40.000
264	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48.700	40.000
265	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	71.200	80.000
266	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40.900	35.000
267	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50.800	45.000
268	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	54.800	45.000
269	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51.300	40.000
270	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64.900	50.000

Nghệ An, ngày 14 tháng 07 năm 2026



GIÁM ĐỐC

BSCKII. Trần Văn Bảo